

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Số : 100/CBTT-NAG-2018.
V/v: BCTC tổng hợp 6 tháng đầu
năm 2018 đã kiểm toán

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2018.

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty : **Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa**
2. Mã chứng khoán : **NAG**
3. Địa chỉ trụ sở chính : Khu 09, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
4. Điện thoại : 02113873568 Fax : 02113548020
5. Người thực hiện công bố thông tin : Nguyễn Thị Huyền Thương
6. Nội dung của thông tin công bố :

Báo cáo tài chính tổng hợp 6 tháng đầu năm 2018 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa được lập ngày 14 tháng 08 năm 2018, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp 6 tháng đầu năm 2018 đã kiểm toán.

Nội dung giải trình: Giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 sau kiểm toán so với cùng kỳ năm trước theo Công văn số 97/CV-NAG-2018.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.nagakawa.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu Ban QHCD

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



Nguyễn Thị Huyền Thương

(V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước)

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kính gửi :

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2018 sau soát xét so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên :

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	378.259.575.918	251.774.719.701	(+)126.484.856.217	(+)50,24%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.345.272.636	14.314.448.452	(-)12.969.175.816	(-)90,60%

2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	384.164.797.159	262.353.263.475	(+)121.811.533.684	(+)46,43%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.412.694.806	14.963.116.491	(-)6.550.421.684	(-)43,78%

3. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2018	6 tháng năm 2017	Chênh lệch tăng/ giảm (+/-)	Tỷ lệ (+/-)
1	Doanh thu thuần	321.953.241.243	277.771.368.521	(+)44.181.872.722	(+)15,91%
2	Lợi nhuận sau thuế TNDN	7.942.126.876	16.059.285.339	(-)8.117.158.463	(-)50,54%

So với 6 tháng đầu năm 2017, 6 tháng đầu năm 2018 doanh thu thuần của Công ty tăng và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm là do công ty đầu tư vào ngành nghề gia dụng, đẩy mạnh công tác marketing cho kế hoạch bán hàng năm 2018, dẫn đến doanh thu thuần tăng và lợi nhuận sau thuế TNDN giảm so với cùng kỳ năm trước, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên: Doanh thu thuần tăng 50,24%, lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 90,60%
- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu thuần tăng 46,43%, lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 43,78%
- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu thuần tăng 15,91%, lợi nhuận sau thuế TNDN giảm 50,54%,

Vậy Công ty Cổ Phần Nagakawa Việt Nam kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2018 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu KT, VT


CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
 Nguyễn Thị Huyền Thương



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	535.527.042.239	286.310.608.730
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	8.444.211.566	9.047.935.964
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	38.000.000.000	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	279.666.870.064	137.267.587.239
IV	Hàng tồn kho	204.156.810.784	139.712.063.720
V	Tài sản ngắn hạn khác	5.259.149.825	283.021.807
B	Tài sản dài hạn	66.780.154.560	61.851.837.591
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	17.340.654.656	17.360.550.654
1	Tài sản cố định hữu hình	16.875.213.124	17.360.550.654
2	Tài sản cố định thuê tài chính		
3	Tài sản cố định vô hình	465.441.532	
III	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
IV	Bất động sản đầu tư		
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	48.495.336.292	43.495.336.292
VI	Tài sản dài hạn khác	944.163.612	995.950.645
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	602.307.196.799	348.162.446.321
NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	419.360.030.011	173.323.373.704
I	Nợ ngắn hạn	419.360.030.011	173.323.373.704
II	Nợ dài hạn		
D	Vốn chủ sở hữu	182.947.166.789	174.839.072.617
I	Vốn chủ sở hữu	182.947.166.789	174.839.072.617
1	Vốn góp của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
4	Vốn khác của chủ sở hữu		
5	Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
8	Quỹ đầu tư phát triển	5.313.907.820	4.552.406.231
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.465.388.968	16.118.796.386
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	Nguồn kinh phí		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	602.307.196.799	348.162.446.321

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	385.663.790.419	264.550.338.491
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	1.498.993.260	2.197.075.016
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	384.164.797.159	262.353.263.475
4 Giá vốn hàng bán	345.515.930.946	203.793.160.697
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.648.866.213	58.560.102.778
6 Doanh thu hoạt động tài chính	1.097.344.151	378.113.982
7 Chi phí tài chính	9.165.595.145	5.155.551.668
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	<i>8.557.365.086</i>	<i>5.001.567.480</i>
8 Chi phí bán hàng	23.157.034.316	26.580.581.120
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.710.517.864	11.098.650.375
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.713.063.039	16.103.433.597
11 Thu nhập khác	9.136.417.348	3.399.938.434
12 Chi phí khác	28.073.021	691.347.353
13 Lợi nhuận khác	9.108.344.327	2.708.591.081
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.821.407.366	18.812.024.678
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.408.712.560	3.848.908.187
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.412.694.806	14.963.116.491
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huy Thị Dung



Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	535.527.042.239	286.310.608.730
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	8.444.211.566	9.047.935.964
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	38.000.000.000	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	279.666.870.064	137.267.587.239
IV	Hàng tồn kho	204.156.810.784	139.712.063.720
V	Tài sản ngắn hạn khác	5.259.149.825	283.021.807
B	Tài sản dài hạn	66.780.154.560	61.851.837.591
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	17.340.654.656	17.360.550.654
1	Tài sản cố định hữu hình	16.875.213.124	17.360.550.654
2	Tài sản cố định thuê tài chính		
3	Tài sản cố định vô hình	465.441.532	
III	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
IV	Bất động sản đầu tư		
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	48.495.336.292	43.495.336.292
VI	Tài sản dài hạn khác	944.163.612	995.950.645
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	602.307.196.799	348.162.446.321
NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	419.360.030.011	173.323.373.704
I	Nợ ngắn hạn	419.360.030.011	173.323.373.704
II	Nợ dài hạn		
D	Vốn chủ sở hữu	182.947.166.789	174.839.072.617
I	Vốn chủ sở hữu	182.947.166.789	174.839.072.617
1	Vốn góp của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
4	Vốn khác của chủ sở hữu		
5	Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
8	Quỹ đầu tư phát triển	5.313.907.820	4.552.406.231
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.465.388.968	16.118.796.386
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	Nguồn kinh phí		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	602.307.196.799	348.162.446.321



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	385.663.790.419	264.550.338.491
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	1.498.993.260	2.197.075.016
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	384.164.797.159	262.353.263.475
4 Giá vốn hàng bán	345.515.930.946	203.793.160.697
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.648.866.213	58.560.102.778
6 Doanh thu hoạt động tài chính	1.097.344.151	378.113.982
7 Chi phí tài chính	9.165.595.145	5.155.551.668
Trong đó chi phí lãi vay	8.557.365.086	5.001.567.480
8 Chi phí bán hàng	23.157.034.316	26.580.581.120
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.710.517.864	11.098.650.375
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.713.063.039	16.103.433.597
11 Thu nhập khác	9.136.417.348	3.399.938.434
12 Chi phí khác	28.073.021	691.347.353
13 Lợi nhuận khác	9.108.344.327	2.708.591.081
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.821.407.366	18.812.024.678
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.408.712.560	3.848.908.187
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.412.694.806	14.963.116.491
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Vinh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huyền Chi Dung

Tổng giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Thương





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2018

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	Tài sản ngắn hạn	535.527.042.239	286.310.608.730
I	Tiền và các tài khoản tương đương tiền	8.444.211.566	9.047.935.964
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	38.000.000.000	
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	279.666.870.064	137.267.587.239
IV	Hàng tồn kho	204.156.810.784	139.712.063.720
V	Tài sản ngắn hạn khác	5.259.149.825	283.021.807
B	Tài sản dài hạn	66.780.154.560	61.851.837.591
I	Các khoản phải thu dài hạn		
II	Tài sản cố định	17.340.654.656	17.360.550.654
1	Tài sản cố định hữu hình	16.875.213.124	17.360.550.654
2	Tài sản cố định thuê tài chính		
3	Tài sản cố định vô hình	465.441.532	
III	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
IV	Bất động sản đầu tư		
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	48.495.336.292	43.495.336.292
VI	Tài sản dài hạn khác	944.163.612	995.950.645
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	602.307.196.799	348.162.446.321
NGUỒN VỐN		Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	Nợ phải trả	419.360.030.011	173.323.373.704
I	Nợ ngắn hạn	419.360.030.011	173.323.373.704
II	Nợ dài hạn		
D	Vốn chủ sở hữu	182.947.166.789	174.839.072.617
I	Vốn chủ sở hữu	182.947.166.789	174.839.072.617
1	Vốn góp của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
3	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		
4	Vốn khác của chủ sở hữu		
5	Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
6	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
7	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
8	Quỹ đầu tư phát triển	5.313.907.820	4.552.406.231
9	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
10	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.465.388.968	16.118.796.386
12	Nguồn vốn đầu tư XDCB		
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác		
1	Nguồn kinh phí		
2	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	602.307.196.799	348.162.446.321



II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	6 tháng năm nay	6 tháng năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	385.663.790.419	264.550.338.491
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	1.498.993.260	2.197.075.016
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	384.164.797.159	262.353.263.475
4 Giá vốn hàng bán	345.515.930.946	203.793.160.697
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.648.866.213	58.560.102.778
6 Doanh thu hoạt động tài chính	1.097.344.151	378.113.982
7 Chi phí tài chính	9.165.595.145	5.155.551.668
<i>Trong đó chi phí lãi vay</i>	<i>8.557.365.086</i>	<i>5.001.567.480</i>
8 Chi phí bán hàng	23.157.034.316	26.580.581.120
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.710.517.864	11.098.650.375
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.713.063.039	16.103.433.597
11 Thu nhập khác	9.136.417.348	3.399.938.434
12 Chi phí khác	28.073.021	691.347.353
13 Lợi nhuận khác	9.108.344.327	2.708.591.081
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.821.407.366	18.812.024.678
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.408.712.560	3.848.908.187
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	8.412.694.806	14.963.116.491
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		

Vinh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Kế toán trưởng



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Huyền Chi Dung

Tổng giám đốc



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Huyền Chương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2-4
Báo cáo kết quả công tác soát xét	5
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét	6-48
<i>Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>6-09</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>10</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>11-12</i>
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>13-47</i>
<i>Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi</i>	<i>48</i>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 15 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập và bổ sung ngành nghề kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 21 tháng 05 năm 2018 về việc thay đổi địa chỉ kinh doanh.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15: 148.495.780.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
Điện thoại : 0211 873 568
Email : Info@nagakawa.com.vn
Mã số thuế : 2 5 0 0 2 1 7 3 8 9

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tổng hợp tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 6 đến trang 48).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đức Khả	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Chủ tịch
Bà Đào Thị Soi	Ủy viên
Ông Nguyễn Ngọc Quý	Ủy viên
Bà Trương Đào Hải Hà	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Vũ Tiến Thành	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Đức Khả	Tổng Giám đốc
Bà Đào Thị Soi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày BCTC trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày BCTC.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp chính giữa niên độ; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương



Kết nối - Phát triển

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Số : 2206.02.02/2018/BCTC - NVT2

Ngày : 14 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

**Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018 từ trang 06 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các chuẩn mực, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thanh

GCNĐKHNTK số: 0053-2018-124-1

Trụ Sở Chính:

Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntv.vn

Chi nhánh tại Hà Nội:

Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

104 - 106 Trần Lưu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		535.527.042.239	286.310.608.730
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.444.211.566	9.047.935.964
1. Tiền	111		8.444.211.566	6.047.935.964
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	38.000.000.000	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		279.666.870.064	137.267.587.239
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	237.513.154.692	105.790.212.048
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	22.015.631.949	33.673.662.386
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	20.700.000.000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	2.529.991.790	895.621.172
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.091.908.367)	(3.091.908.367)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	204.156.810.784	139.712.063.720
1. Hàng tồn kho	141		204.532.362.893	140.233.007.436
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(375.552.109)	(520.943.716)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.259.149.825	283.021.807
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	1.314.139.731	183.601.162
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.944.743.944	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	266.150	99.420.645
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		66.780.154.560	61.851.837.591
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.340.654.656	17.360.550.654
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	16.875.213.124	17.360.550.654
<i>Nguyên giá</i>	222		93.666.476.454	92.201.241.941
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(76.791.263.330)	(74.840.691.287)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	465.441.532	-
<i>Nguyên giá</i>	228		644.712.600	133.962.600
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(179.271.068)	(133.962.600)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b	48.495.336.292	43.495.336.292
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.347.000.000	27.347.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17.040.000.000	17.040.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(891.663.708)	(891.663.708)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5.000.000.000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		944.163.612	995.950.645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	944.163.612	995.950.645
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		602.307.196.799	348.162.446.321

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		419.360.030.011	173.323.373.704
I. Nợ ngắn hạn	310		419.360.030.011	173.323.373.704
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	72.090.639.896	16.826.965.797
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	2.289.978.485	6.246.811.914
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.778.223.896	4.737.225.015
4. Phải trả người lao động	314		718.370.436	1.647.898.941
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.046.643.137	3.382.375.847
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	280.542.162	164.266.968
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	332.850.172.589	138.263.662.711
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	2.053.174.411	1.996.643.478
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		252.284.999	57.523.033
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		182.947.166.788	174.839.072.617
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	182.947.166.788	174.839.072.617
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.495.780.000	148.495.780.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.672.110.000	5.672.110.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(20.000)	(20.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.313.907.820	4.552.406.231
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		23.465.388.968	16.118.796.386
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.052.694.162	888.764.614
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.412.694.806	15.230.031.772
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		602.307.196.799	348.162.446.321

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	385.663.790.419	264.550.338.491
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.498.993.260	2.197.075.016
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		384.164.797.159	262.353.263.475
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	345.515.930.946	203.793.160.697
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		38.648.866.213	58.560.102.778
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.097.344.151	378.113.982
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	9.165.595.145	5.155.551.668
Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.557.365.086	5.001.567.480
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	23.157.034.316	26.580.581.120
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	5.710.517.864	11.098.650.375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.713.063.039	16.103.433.597
11. Thu nhập khác	31	VI.7	9.136.417.348	3.399.938.434
12. Chi phí khác	32	VI.8	28.073.021	691.347.353
13. Lợi nhuận khác	40		9.108.344.327	2.708.591.081
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.821.407.366	18.812.024.678
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	2.408.712.560	3.848.908.187
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.412.694.806	14.963.116.491

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2018



Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.821.407.366	18.812.024.678
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1.995.880.511	1.999.226.394
- Các khoản dự phòng	03		(88.860.674)	(62.738.295)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		281.952.997	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.031.274.347)	(97.130.450)
- Chi phí lãi vay	06		8.557.365.086	5.001.567.480
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.536.470.939	25.652.949.807
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(124.989.468.658)	7.115.343.889
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(64.299.355.457)	(34.746.549.887)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		47.879.353.516	26.385.650.058
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.078.751.536)	(244.675.118)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.722.370.629)	(5.045.188.389)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(206.160.000)	(4.348.208.856)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(109.838.669)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(129.990.120.494)	14.769.321.504
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2.108.999.240)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	277.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(86.335.000.000)	(27.250.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.635.000.000	21.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		608.885.458	188.584.290
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.200.113.782)	(4.884.415.710)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		361.733.957.948	160.305.080.098
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(167.147.448.070)	(172.015.900.473)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(5.758.440)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		194.586.509.878	(11.716.578.815)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(603.724.398)	(1.831.673.021)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	9.047.935.964	6.430.480.976
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	8.444.211.566	4.598.807.955

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2018

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh thương mại.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
 - Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
 - Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
 - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
 - Xây dựng nhà các loại;
 - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
 - Xây dựng công trình công ích;
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
 - Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
 - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
 - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
 - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị y tế; Mua bán dụng cụ y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
 - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
 - Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
 - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại;
 - Sản xuất sắt, thép, gang;
 - Lắp đặt hệ thống điện;
 - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
 - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
 - Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa (trừ răng giả, kính thuốc);
 - Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện;
 - Khai thác quặng sắt (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định);
 - Khai thác và mua bán đá, cát, sỏi, đất sét;
 - Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
 - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định);
 - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
 - Mua bán sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất và mua bán các loại vật tư ngành lạnh; Mua bán kim loại và quặng kim loại; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc; Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép; Mua bán hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Mua bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước./.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:**

Năm 2018, Công ty thực hiện nhiều chính sách quan trọng như nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, khuyến mại, chăm sóc khách hàng và các đại lý bán hàng làm cho chi phí bán hàng của Công ty tăng đáng kể, nhờ đó doanh thu bán hàng của Công ty cũng tăng cao, thị phần trong ngành tăng, uy tín và vị thế của Công ty được nâng tầm và có đủ khả năng cạnh tranh với các thương hiệu uy tín khác.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Các Công ty con:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ theo Giấy CNDKK
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	80%	80%
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	94 Nam Trân, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam	52%	52%
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	25 Đoàn Thị Điểm, Phường 01, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.	51%	51%
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa	Tầng 2, Số 96A Định Công, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.	73%	51%

Các Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp thực tế	Tỷ lệ theo Giấy CNDKK
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa	Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	28%
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam	Khu 09, Phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	48%	48%

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội	Tầng 2, Số 96A Định Công, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chi tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018 cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam là 22.890 VND/USD

Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng VP Bank là 22.990 VND/USD

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

i. Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá.

Doanh nghiệp phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh. Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Khi nhà đầu tư nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, nhà đầu tư chi theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần.

Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

ii. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

iii. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

+ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

+ Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Tài sản cố định khác	03

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐVH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác thuộc chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chi tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

Các quỹ khác

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

Cổ tức

Trong kỳ, Công ty đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-NAG ngày 26 tháng 4 năm 2018. Theo đó, Cổ tức lợi nhuận trả cho Cổ đông là 7.424.788.000 VND. Tuy nhiên do đến ngày 21 tháng 08 năm 2018 mới thực hiện chốt quyền trả cổ tức nên Công ty chưa phản ánh khoản này vào Báo cáo tài

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018..

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

b) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

19. Công cụ tài chính

i. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dùng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

ii. Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

iii. Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.1

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	707.359.822	471.277.498
Tiền gửi ngân hàng	7.736.851.744	5.576.658.466
Các khoản tương đương tiền	-	3.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	-	3.000.000.000
Cộng	<u>8.444.211.566</u>	<u>9.047.935.964</u>

2. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	38.000.000.000	38.000.000.000	-	-
Cộng	<u>38.000.000.000</u>	<u>38.000.000.000</u>	-	-

(*) Là sổ tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An với số tiền 20.000.000.000 VND và sổ tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng với số tiền 8.000.000.000 VND. Sổ tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai với số tiền 10.000.000.000 VND. Các sổ tiết kiệm đang thế chấp tại chính các ngân hàng này. (Xem thuyết minh V.16)

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
A- Đầu tư vào công ty con	27.347.000.000	-	27.347.000.000	27.347.000.000	-	27.347.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa (1)	9.600.000.000	-	9.600.000.000	9.600.000.000	-	9.600.000.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng (2)	2.600.000.000	-	2.600.000.000	2.600.000.000	-	2.600.000.000
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh (3)	4.947.000.000	-	4.947.000.000	4.947.000.000	-	4.947.000.000
Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa (4)	10.200.000.000	-	10.200.000.000	10.200.000.000	-	10.200.000.000
B- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17.040.000.000	891.663.708	16.148.336.292	17.040.000.000	891.663.708	16.148.336.292
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa (5)	5.040.000.000	891.663.708	4.148.336.292	5.040.000.000	891.663.708	4.148.336.292
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam (6)	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
C- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (7)	5.000.000.000	-	-	-	-	-
Cộng	49.387.000.000	891.663.708	43.495.336.292	44.387.000.000	891.663.708	43.495.336.292

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 2500386108 ngày 24 tháng 05 năm 2018, vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 công ty đã góp vốn 9.600.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0401789381 ngày 16 tháng 05 năm 2018 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty đã góp số tiền 2.600.000.000 VND, tương đương 52% vốn điều lệ.

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty đầu tư số 0314005672 lần thứ 4 với vốn điều lệ là 9.700.000.000. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 đơn vị đã góp 4.947.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 2 số 0107952812 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 Công ty đã góp số tiền 10.200.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(5) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 28%. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết chiếm 100% vốn thực góp tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

(6) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương ứng 1.200.000 cổ phần, giá trị cổ phần 12.000.000.000 VND. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết trong tháng 7 năm 2016.

(7) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số 1269, ngày phát hành là 29/6/2018 đến ngày 29/06/2028. Số lượng trái phiếu là 500 với giá trị là 5.000.000.000 VND. Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan	190.694.074.413	47.276.691.619
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	23.233.068.285	19.209.654.960
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	109.604.087.184	-
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	10.617.841.705	2.527.489.825
Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh	23.538.265.916	11.465.593.436
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	23.700.811.323	14.073.953.398
Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác	46.819.080.279	58.513.520.429
Ban QLDA các công trình Bưu điện-Tổng công ty Bưu điện Việt Nam	1.512.199.100	12.417.359.750
Công ty Cổ phần phát triển thương mại Bẫy Lợi	4.735.844.330	3.262.223.864
Công ty TNHH Tuấn Tám Vĩnh Phúc	2.218.212.544	586.329.465
Công ty TNHH điện máy Nhân Việt	12.214.291.971	16.123.662.090
Công ty Cổ phần TMDV Du lịch Ngọc Linh	2.329.825.587	2.568.849.357
Các khách hàng khác	23.808.706.747	23.555.095.903
Cộng	237.513.154.692	105.790.212.048

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan	7.542.659.747	19.860.772.581
Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ	7.542.659.747	19.860.772.581
Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	14.472.972.202	13.812.889.805
Công ty Cổ phần đầu tư và sản xuất Hoàng Việt	4.710.000	-
NINGBO KADEER ELECTRIC APPLIANCES CO.,LTD	2.372.401.976	-
TCL Air Conditioner (Zhongshan) Co., LTD.	1.136.499.973	1.136.499.973
ZHONGSHAN NEWECAN ENTERPRISE DEVELOPMENT CORPORATION LIMITED	3.261.443.724	-
Các nhà cung cấp khác	7.697.916.529	12.676.389.832
Cộng	22.015.631.949	33.673.662.386

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về cho vay ngắn hạn là các bên liên quan	5.000.000.000	-
Công ty cổ phần Nagakawa Đà Nẵng – lãi suất 10%/năm	700.000.000	-
Ông Vũ Tiến Thành – lãi suất 10%/năm	4.300.000.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	15.700.000.000	-
Ông Bùi Bá Cao – lãi suất 10%/năm	3.900.000.000	-
Bà Đỗ Thị Thuận – lãi suất 10%/năm	4.200.000.000	-
Bà Lê Thị Phương Liên – lãi suất 10%/năm	4.100.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thục – lãi suất 10%/năm	3.500.000.000	-
Cộng	20.700.000.000	-

6. Phải thu khác ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu các bên liên quan	527.333.334	344.575
Nguyễn Thị Huyền Thương - Tạm ứng	-	344.575
Nguyễn Ngọc Quý - Tạm ứng	500.000.000	-
Ông Vũ Tiến Thành - Phải thu về lãi vay	27.333.334	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	2.002.658.456	895.276.597
Ký cược, ký quỹ	1.115.367.238	269.909.261
Tạm ứng	464.902.329	625.367.336
Phải thu về lãi cho vay	422.388.889	-
Cộng	2.529.991.790	895.621.172

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	33.397.411.464	-	40.644.951.364	38.127.280
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.799.184.788	-	1.799.184.788	-
Thành phẩm	18.419.959.378	-	18.888.454.842	-
Hàng hóa	150.915.807.263	375.552.109	78.900.416.442	482.816.436
Cộng	204.532.362.893	375.552.109	140.233.007.436	520.943.716

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí thuê đất	252.728.476	-
Chi phí CCDC xuất dùng	67.415.734	34.211.463
Chi phí bảo hiểm tài sản	-	22.727.271
Chi phí đo thử nghiệm	345.136.358	48.000.001
Chi phí làm biển quảng cáo	219.270.939	72.045.090
Chứng nhận sản phẩm hợp quy	70.126.986	-
Chi phí bảo trì phần mềm	-	6.490.000
Chi phí trả trước khác	359.461.238	127.337
Cộng	1.314.139.731	183.601.162

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**b) Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	351.931.676	328.939.075
Chi phí sửa chữa ô tô	4.462.076	17.848.328
Chi phí thiết kế, thi công hạng mục nội thất, nhà xưởng	-	111.272.866
Chi phí làm biển quảng cáo	-	285.846
Chi phí cải tạo sửa chữa nhà máy	387.115.039	104.248.990
Chi phí thử nghiệm hiệu suất năng lượng cho điều hòa	73.395.832	226.104.158
Chi phí đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC	95.111.120	130.777.784
Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, phần mềm khai báo hải quan	-	70.385.724
Chi phí trả trước khác	32.147.869	6.087.874
Cộng	<u>944.163.612</u>	<u>995.950.645</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thảng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	27.370.479.602	60.003.262.562	4.044.578.421	356.168.280	426.753.076	92.201.241.941
Tăng do mua sắm	-	-	1.465.234.513	-	-	1.465.234.513
Số cuối kỳ	27.370.479.602	60.003.262.562	5.509.812.934	356.168.280	426.753.076	93.666.476.454
<i>Trong đó:</i>						
Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	3.959.541.062	43.092.168.164	2.481.971.148	156.607.280	43.578.637	49.733.866.291
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	15.204.543.693	56.272.353.506	3.080.875.586	162.704.977	120.213.525	74.840.691.287
Tăng do trích khấu hao	658.810.439	1.046.855.750	186.632.306	19.956.102	38.317.446	1.950.572.043
Số cuối kỳ	15.863.354.132	57.319.209.256	3.267.507.892	182.661.079	158.530.971	76.791.263.330
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	12.165.935.909	3.730.909.056	963.702.835	193.463.303	306.539.551	17.360.550.654
Số cuối kỳ	11.507.125.470	2.684.053.306	2.242.305.042	173.507.201	268.222.105	16.875.213.124

+ Một số tài sản cố nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 22.449.219.475 VND và 9.313.034.096 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long bao gồm toàn bộ nhà xưởng và một phần máy móc thiết bị phục vụ sản xuất điều hòa.

+ TS Cố định là Xe Kia Sorento có Nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 988.956.364 VND và 467.007.171 VND đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An để đảm bảo cho khoản vay hạn mức của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa .

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá		
Số đầu năm	133.962.600	133.962.600
Tăng trong kỳ	510.750.000	510.750.000
Số cuối kỳ	644.712.600	644.712.600
<i>Trong đó:</i>		
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	133.962.600	133.962.600
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	133.962.600	133.962.600
Tăng trong kỳ	45.308.468	45.308.468
Số cuối kỳ	179.271.068	179.271.068
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối kỳ	465.441.532	465.441.532

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan	12.041.660.873	12.622.260.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa	10.638.260.000	12.622.260.000
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	1.359.136.871	-
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	44.264.002	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	60.048.979.023	4.204.705.797
GUANGDONG CHIGO HEATING AND VENTILATION EQUIPMENT CO.,LTD	5.371.434.638	-
PT ARISAMANDIRI PRATAMA	26.531.239.591	-
ZHONGSHAN AN BO ER ELECTRICAL APPLIANCE CO. LTD	3.541.747.440	-
Công ty TNHH thương mại và tư vấn kỹ thuật – Cao	6.322.530.549	-
NINGBO HAISHU GREEN COOL IMP&EXP CO.,LTD	9.294.114.423	-
Công ty Cổ phần Thép 134 Hà Nội	1.386.737.000	2.227.820.060
Các nhà cung cấp khác	7.601.175.382	1.976.885.737
Cộng	72.090.639.896	16.826.965.797

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan	637.928.840	4.897.919.160
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam	637.928.840	1.621.928.840
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	-	3.275.990.320
Người mua trả tiền trước hạn khác	1.652.049.645	1.348.892.754
Công ty TNHH phát triển thương mại Hưng Thịnh	1.348.610.659	786.981.991
Công ty cổ phần Sản Xuất và Thương Mại Việt á	105.299.402	-
Các khách hàng khác	198.139.584	561.910.763
Cộng	2.289.978.485	6.246.811.914

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Số phát sinh trong kỳ</u>		<u>Số cuối kỳ</u>	
	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Phải nộp</u>	<u>Phải thu</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	166.968.907	821.364	57.243.155	(224.212.062)	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	26.823.388.694	(26.823.388.694)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	8.852.813	14.494.082.361	(13.977.153.988)	508.075.560	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	89.746.468	4.849.940.749	(4.760.460.431)	-	266.150
Thuế thu nhập doanh nghiệp	779.662.827	-	2.408.712.560	(206.160.000)	2.982.215.387	-
Thuế thu nhập cá nhân	33	-	123.244.776	(92.444.327)	30.800.482	-
Tiền thuê đất	-	-	471.175.774	-	471.175.774	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.790.593.248	-	66.315.125	(70.951.680)	3.785.956.693	-
Cộng	4.737.225.015	99.420.645	49.294.103.194	(46.154.771.182)	7.778.223.896	266.150

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh điều hòa dưới 90.000 BTU với thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	1.046.643.137	238.174.847
Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán	-	3.144.201.000
Cộng	<u>1.046.643.137</u>	<u>3.382.375.847</u>

15. Phải trả khác ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả các bên liên quan	<u>26.526.167</u>	-
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam - Phải trả về lãi vay	26.526.167	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	<u>254.015.995</u>	<u>164.266.968</u>
Kinh phí công đoàn	20.808.805	
Bảo hiểm xã hội	59.468.550	5.576.724
Bảo hiểm y tế	10.686.150	159.858
Bảo hiểm thất nghiệp	4.664.200	142.096
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	158.388.290	158.388.290
Cộng	<u>280.542.162</u>	<u>164.266.968</u>

16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Khả năng trả nợ</u>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	<u>2.089.012.501</u>	<u>2.089.012.501</u>	-	-
Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (1)	2.089.012.501	2.089.012.501	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	<u>330.761.160.088</u>	<u>330.761.160.088</u>	<u>138.263.662.711</u>	<u>138.263.662.711</u>
Vay ngắn hạn ngân hàng				
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Thăng Long (2)	87.085.027.736	87.085.027.736	92.493.130.797	92.493.130.797
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long (3)	30.608.571.666	30.608.571.666	30.783.339.613	30.783.339.613
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Ba Đình	-	-	14.987.192.301	14.987.192.301
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (4)	163.260.555.242	163.260.555.242	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàng Mai (5)	49.807.005.444	49.807.005.444	-	-
Cộng	<u>332.850.172.589</u>	<u>332.850.172.589</u>	<u>138.263.662.711</u>	<u>138.263.662.711</u>

(1) Là khoản vay Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam được vay theo hợp đồng cho vay ngày 02 tháng 01 năm 2018 với số tiền là 6.035.000.000 VND. Thời gian cho vay tối đa là 6 tháng, lãi suất cho vay 10%/năm.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 08/2017/HMTD/PVBTL-Nagakawa, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 120 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 100 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 07/2016/HMTD/PVBTL-Nagakawa ngày 06/6/2016. Thời hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 08/06/2017, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Bất động sản tại số nhà 112 ngõ 115/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội thuộc quyền sở hữu của Bà Đào Thị Soi và Ông Nguyễn Đức Khả theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10111071095.

+ Bất động sản tại số 05, ngách 105, ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, TP Hà Nội, thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 010913519700112.

+ Bất động sản tại số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội thuộc quyền sở hữu của bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019.

+ Bất động sản tại thửa đất số 72.1, tờ bản đồ số 14, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội thuộc sở hữu của bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI272273.

+ Bất động sản tại thửa đất số 13, tờ bản đồ 27, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội, thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Đình Tấn và bà Đào Thị Hoa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 750752.

+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty.

+ Hệ thống máy móc thiết bị, điều hòa, tủ đông thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa, chi tiết về tài sản đảm bảo được thể hiện tại hợp đồng thế chấp số 07/2014/HĐTC/PVBTL-Nagakawa ký ngày 31/10/2014.

+ Cổ phiếu do Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa phát hành thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển kinh tế Quốc tế Anh Vũ thể hiện trên hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết số 08/2014/HĐCC/PVBTL-AnhVu ký ngày 31/10/2014.

+ Cổ phiếu do Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa phát hành thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả thể hiện trên hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết số 10/2014/HĐCC/PVBTL-ONGKHA ký ngày 31/10/2014.

+ Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa, chi tiết về hàng hóa được thể hiện trên hợp đồng thế chấp hàng hóa số 12/2014/HĐTC/PVBTL-NAGAKAWA ký ngày 31/10/2014.

+ Thế chấp tối thiểu 40% cổ phần Công ty dệt may KLW thuộc sở hữu của cổ đông với giá trị số sách tối thiểu 20 tỷ đồng.

(3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 15552.17.068.879737.TD ngày 24 tháng 8 năm 2017 với hạn mức cho vay 96 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 30 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

quá 12 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2017 - 2018. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là các mặt hàng thành phẩm do khách hàng sản xuất có thời hạn tối đa không quá 1 năm tính đến thời điểm nhận thế chấp, được để tại kho riêng, có khóa riêng và có bảo vệ do Ngân hàng chỉ định, được thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định, không bị trùng với các tổ chức tín dụng khác.

(4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2018/HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 06 tháng 02 năm 2018 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng tới ngày 03 tháng 01 năm 2019. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 08 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/2/2018.

+ Xe ô tô con Kia Sorento, BKS 30A-627.65, thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAGHN ký ngày 10 tháng 04 năm 2018.

+ Xe ô tô con 09 chỗ hiệu Hyundai Grand, BKS88A-178.61, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT320-KLW.

+ Xe ô tô khách 29 chỗ hiệu Thaco HB73S, BKS 88B-008.37 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần May KLW Việt Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT320-KLW.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 99, Tờ bản đồ số 16, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/03/005/HĐTG ngày 16/03/2018, số tiền gửi: 8.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 01/2018/HĐCC/NHCT320-NAG ký ngày 16/03/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/05/013/HĐTG ngày 08/05/2018, số tiền gửi: 9.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 02/2018/HĐCC/NHCT320-NAG ký ngày 08/05/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/05/014/HĐTG ngày 11/05/2018, số tiền gửi 5.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 03/2018/HĐCC/NHCT320-NAG ký ngày 17/5/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/05/024/HĐTG ngày 21/5/2018, số tiền gửi 6.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố 2015/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG. Ký ngày 21/05/2018.

+ Quyền sử dụng đất tại số thửa 46, tờ bản đồ 20 tại Xã Liên Phương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V930401 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp tài sản số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HungYen ký ngày 18 tháng 06 năm 2018.

+ Toàn bộ số lượng Trái phiếu do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số 1269 được thế chấp theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số 1007/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG ký ngày 10/07/2018.

(5) Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HĐTĐ/HM/VCB.HGM-NAG ký ngày 06/03/2018. Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số tiền 5.000.000.000 VND do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai phát hành số 01/2018/HĐTĐ/VCB.HGM-NAG ngày 22/05/2018 theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2018/HĐCC/VCB.HGM-NAG ký ngày 23 tháng 5 năm 2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số tiền 5.000.000.000 VND do Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai phát hành số 02/2018/HĐTĐ/VCB.HGM-NAG ngày 06/06/2018 theo Hợp đồng cầm cố tài khoản số 02/2018/HĐCC/VCB.HGM-NAG ký ngày 06 tháng 06 năm 2018.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số tiền vay			
	Số đầu năm	phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	138.263.662.711	354.544.945.447	(162.047.448.070)	330.761.160.088
<i>Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Thăng Long</i>	92.493.130.797	101.645.813.095	(107.053.916.156)	87.085.027.736
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long</i>	30.783.339.613	31.631.571.666	(31.806.339.613)	30.608.571.666
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Ba Đình</i>	14.987.192.301	-	(14.987.192.301)	-
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An</i>	-	170.460.555.242	(7.200.000.000)	163.260.555.242
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Hoàng Mai</i>	-	50.807.005.444	(1.000.000.000)	49.807.005.444
Vay ngắn hạn bên liên quan	-	7.189.012.501	(5.100.000.000)	2.089.012.501
Cộng	138.263.662.711	361.733.957.948	(167.147.448.070)	332.850.172.589

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả ngắn hạn cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ và bảo hành công trình xây lắp. Chi tiết phát sinh trong kỳ của khoản dự phòng phải trả ngắn hạn như sau:

	Năm nay
Số đầu năm	1.996.643.478
Tăng do trích lập	1.037.630.723
Số sử dụng trong kỳ	(981.099.790)
Số hoàn nhập	-
Số cuối kỳ	2.053.174.411

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	3.500.593.946	10.616.394.347	168.284.858.293
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	15.230.031.772	15.230.031.772
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.051.812.285	(1.051.812.285)	-
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(8.675.817.448)	(8.675.817.448)
Số dư cuối năm trước	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	16.118.796.386	174.839.072.617
Số dư đầu năm nay	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	4.552.406.231	16.118.796.386	174.839.072.617
Lợi nhuận trong kỳ nay	-	-	-	-	8.412.694.806	8.412.694.806
Trích lập quỹ	-	-	-	761.501.589	(1.066.102.224)	(304.600.635)
Số dư cuối kỳ	148.495.780.000	5.672.110.000	(20.000)	5.313.907.820	23.465.388.968	182.947.166.788

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	148.495.780.000	148.495.780.000
Thặng dư vốn cổ phần	5.672.110.000	5.672.110.000
Cổ phiếu quỹ	(20.000)	(20.000)
Cộng	154.167.870.000	154.167.870.000

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.849.578	14.849.578
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	14.849.578	14.849.578
- Cổ phiếu phổ thông	14.849.578	14.849.578
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(2)	(2)
- Cổ phiếu phổ thông	(2)	(2)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.849.576	14.849.576
- Cổ phiếu phổ thông	14.849.576	14.849.576
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

d) Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa đã phân phối lợi nhuận theo Biên bản Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/BB-ĐHĐCĐ-NAG ngày 26 tháng 04 năm 2018 như sau:

	VND
• Chia cổ tức cho các cổ đông	: 7.424.788.000
• Trích quỹ đầu tư phát triển	: 761.501.589
• Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	304.600.635

Ngày chốt quyền trả cổ tức là ngày 21 tháng 08 năm 2018, do đó Công ty chưa phản ánh khoản này vào báo cáo tài chính của đơn vị cấp trên giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a, Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	806,85	806,85

b, Nợ khó đòi đã xử lý

<u>Đối tượng</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>	<u>Nguyên nhân xóa sổ</u>
Tòa soạn báo Tiền Phong	47.723.000	47.723.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Thuận An	525.607.000	525.607.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài	283.250.000	283.250.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cửa hàng Nhật Anh	125.087.382	125.087.382	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu	104.612.027	104.612.027	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Tràng An	30.000.000	30.000.000	Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi
Cộng	<u>1.116.279.409</u>	<u>1.116.279.409</u>	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Doanh thu

	<u>Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	385.663.790.419	264.550.338.491
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	385.663.790.419	264.550.338.491
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(1.498.993.260)	(2.197.075.016)
- Chiết khấu thương mại	(16.136.427)	(574.726.836)
- Giảm giá hàng bán	(1.482.856.833)	(1.622.348.180)
Doanh thu thuần	<u>384.164.797.159</u>	<u>262.353.263.475</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	384.164.797.159	262.353.263.475

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ	104.178.961.750	64.672.681.088
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa	5.861.466.659	8.639.991.072
Công ty Cổ phần may K LW Việt Nam	-	15.776.000
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng	17.659.410.800	22.001.244.269
Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh	24.312.960.000	17.064.877.801
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa	127.187.951.500	-
Cộng	279.200.750.709	112.394.570.230

2. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	345.661.322.553	204.611.545.685
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(145.391.607)	(818.384.988)
Cộng	345.515.930.946	203.793.160.697

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	1.031.274.347	285.893.700
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	66.069.804	92.220.282
Cộng	1.097.344.151	378.113.982

4. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	8.557.365.086	5.001.567.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	326.277.062	153.984.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	281.952.997	-
Cộng	9.165.595.145	5.155.551.668

5. Chi phí bán hàng

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.788.510.250	3.357.183.980
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	32.282.779	103.815.642
Chi phí khấu hao tài sản cố định	148.477.790	129.160.812
Chi phí chi trả các trạm bảo hành	1.269.150.223	2.441.647.457
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.310.963.462	7.521.922.907
Các chi phí khác	7.607.649.812	13.026.850.322
Cộng	23.157.034.316	26.580.581.120

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.229.273.052	2.281.019.435
Chi phí vật liệu quản lý	45.770.645	54.556.489
Chi phí đồ dùng văn phòng	210.252.105	259.650.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	808.535.971	788.440.350
Thuế, phí và lệ phí	256.780.478	282.245.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	681.753.973	6.176.892.901
Các chi phí khác	1.478.151.640	1.255.845.171
Cộng	5.710.517.864	11.098.650.375

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư	-	70.000.000
Thu cho thuê văn phòng	3.642.545.453	3.135.272.722
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	-	13.659.921
Thu nhập khác	16.298.392	181.005.791
Phân chia chi phí quảng cáo	5.477.573.503	-
Cộng	9.136.417.348	3.399.938.434

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán	-	258.763.250
Tiền phạt, truy thu thuế theo biên bản, thông báo của thuế	-	247.095.965
Các khoản truy thu phạt khác	24.151.149	2.867.140
Thuế nhập khẩu, thuế bảo vệ môi trường	-	182.553.153
Chi phí khác	3.921.872	67.845
Cộng	28.073.021	691.347.353

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.821.407.366	18.812.024.678
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	191.355.433	432.516.258
<i>Thuế chậm nộp</i>	<i>24.151.149</i>	-
<i>Thù lao ban kiểm soát</i>	<i>163.325.484</i>	-
<i>Tiền phạt truy thu thuế theo thanh tra, hải quan</i>	-	<i>429.649.118</i>
<i>Các chi phí loại trừ khác</i>	<i>3.878.800</i>	<i>2.867.140</i>
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	11.012.762.799	19.244.540.936
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	2.202.552.560	3.848.908.187
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	206.160.000	-
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.408.712.560	3.848.908.187

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 yêu cầu đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng	2.948.208.155	418.022.433
Chi phí nhân công	5.017.783.302	5.638.203.415
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.995.880.511	917.601.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.249.497.913	13.698.815.808
Chi phí trạm bảo hành	1.269.150.223	2.441.647.457
Chi phí bằng tiền khác	9.085.801.452	14.564.941.220
Cộng	32.566.321.556	37.679.231.495

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tiền lương, thưởng	496.968.000	355.000.955
Lợi nhuận, cổ tức được chia (*)	-	2.647.242.000
Cộng	496.968.000	3.002.242.955

Năm 2018 Công ty chi trả cổ tức = 5% vốn điều lệ theo Biên bản Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2018 số 01/2018/BB-DHĐCĐ-NAG ngày 26 tháng 04 năm 2018, với số tiền là 7.424.788.000 VND. Đến thời điểm 30/6/2018 đơn vị chưa chi trả cổ tức này.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Các thành viên bên liên quan		
Chi tiền tạm ứng	1.020.296.600	-
Thu tiền tạm ứng	520.641.175	-
Chi tiền cho vay	8.300.000.000	-
Thu tiền cho vay	4.000.000.000	-
Phải thu về lãi vay	27.333.334	-

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác

Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa
Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển hạ tầng Nagakawa
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng
Công ty Cổ phần Nagakawa Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa

Mối quan hệ

Cổ đông chính
Công ty con
Công ty liên kết
Công ty liên kết
Công ty con
Công ty con
Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ		
Phải thu tiền bán hàng	114.596.857.925	71.139.949.197
+ Giá trị chưa thuế	104.178.961.750	64.672.681.088
+ Thuế GTGT đầu ra	10.417.896.175	6.467.268.109
Phải thu tiền cho thuê kho	135.000.000	135.000.000
+ Giá trị chưa thuế	122.727.270	122.727.270
+ Thuế GTGT đầu ra	12.272.730	12.272.730
Mua hàng hóa	42.700.777.435	101.663.188.541
+ Giá trị chưa thuế	38.818.888.577	92.421.080.492
+ thuế GTGT đầu vào	3.881.888.858	9.242.108.049
Trả tiền hàng	30.382.664.601	80.647.119.833
Thu tiền bán hàng	105.105.000.000	65.380.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	6.447.613.325	9.503.990.179
+ Giá trị chưa thuế	5.861.466.659	8.639.991.072
+ Thuế GTGT đầu ra	586.146.666	863.999.107
Phải thu tiền cho thuê văn phòng	100.800.000	100.800.000
+ Giá trị chưa thuế	91.636.362	91.636.362
+ Thuế GTGT đầu ra	9.163.638	9.163.638
Thu tiền bán hàng	2.525.000.000	10.251.313.000
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.984.000.000	8.315.000.000
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	-	15.627.480.000
+ Giá trị chưa thuế	-	14.206.800.000
+ Thuế GTGT đầu vào	-	1.420.680.000
Hạch toán bù trừ công nợ	-	-
Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	-	17.353.600
+ Giá trị chưa thuế	-	15.776.000
+ Thuế GTGT đầu ra	-	1.577.600
Phải thu tiền cho thuê kho	3.168.000.000	3.168.000.000
+ Giá trị chưa thuế	2.880.000.000	2.880.000.000
+ Thuế GTGT đầu ra	288.000.000	288.000.000
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.184.000.000	1.478.000.000
Thu tiền cho vay ngắn hạn	3.900.000.000	8.100.000.000
Chi tiền cho vay ngắn hạn	3.900.000.000	13.450.000.000
Lãi vay phải thu	26.526.167	72.155.556
Lãi vay phải trả	25.987.499	-
Trả tiền lãi vay	25.987.499	-
Nhận tiền vay ngắn hạn	7.189.012.501	-
Trả tiền gốc vay	5.100.000.000	-
Phải thu tiền cho vay	6.035.000.000	-
Thu tiền cho vay	6.035.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	19.425.351.880	24.201.368.697
+ Giá trị chưa thuế	17.659.410.800	22.001.244.269
+ Thuế GTGT đầu ra	1.765.941.080	2.200.124.428
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.995.000.000	20.305.000.000
Hàng bán trả lại	-	140.000.000
+ Giá trị chưa thuế	-	127.272.727
+ Thuế GTGT đầu ra	-	12.727.273
Bù trừ công nợ	-	864.540.000
Phải thu từ phân bổ chi phí quảng cáo	660.000.000	-
+ Giá trị chưa thuế	600.000.000	-
+ Thuế GTGT đầu ra	60.000.000	-
Phải thu tiền cho vay	1.700.000.000	-
Thu tiền cho vay	1.000.000.000	-
Thu tiền mặt lãi cho vay	7.444.444	-
Phải thu về lãi cho vay	7.444.444	-
Công ty Cổ phần Nagakawa Hồ Chí Minh		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	26.744.256.000	18.771.365.581
+ Giá trị chưa thuế	24.312.960.000	17.064.877.801
+ Thuế GTGT đầu ra	2.431.296.000	1.706.487.780
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.805.000.000	14.855.000.000
Hàng bán trả lại	866.583.520	1.221.220.000
+ Giá trị chưa thuế	787.803.200	1.110.200.000
+ Thuế GTGT đầu ra	78.780.320	111.020.000
Chiết khấu thương mại	-	193.880.000
+ Giá trị chưa thuế	-	176.254.545
+ Thuế GTGT đầu ra	-	17.625.455
Phải thu tiền bán tài sản cố định	-	77.000.000
+ Giá trị chưa thuế	-	70.000.000
+ Thuế GTGT đầu ra	-	7.000.000
Thu tiền bán tài sản cố định	-	77.000.000
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	44.264.002	-
+ Giá trị chưa thuế	40.240.002	-
+ Thuế GTGT đầu vào	4.024.000	-
Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa		
Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ	139.906.746.650	-
+ Giá trị chưa thuế	127.187.951.500	-
+ Thuế GTGT đầu ra	12.718.795.150	-
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.950.000.000	-
Phải thu tiền thuê kho	558.000.001	-
+ Giá trị chưa thuế	507.272.729	-
+ Thuế GTGT đầu ra	50.727.272	-
Phải thu tiền phân chia chi phí quảng cáo	5.365.330.853	-
+ Giá trị chưa thuế	4.877.573.503	-
+ Thuế GTGT đầu ra	487.757.350	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	1.359.136.871	-
+ <i>Giá trị chưa thuế</i>	1.235.578.974	-
+ <i>Thuế GTGT đầu vào</i>	123.557.897	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.11, V.12, V.15, V.16.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực Miền Bắc.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	332.850.172.589	-	-	332.850.172.589
Phải trả người bán	72.090.639.896	-	-	72.090.639.896
Các khoản phải trả khác	4.098.730.146	-	-	4.098.730.146
Cộng	409.039.542.631	-	-	409.039.542.631
Số đầu năm				
Vay và nợ	138.263.662.711	-	-	138.263.662.711
Phải trả người bán	16.826.965.797	-	-	16.826.965.797
Các khoản phải trả khác	7.191.185.234	-	-	7.191.185.234
Cộng	162.281.813.742	-	-	162.281.813.742

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.444.211.566	9.047.935.964	8.444.211.566	9.047.935.964
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	38.000.000.000	-	38.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	237.070.553.750	105.347.611.106	237.070.553.750	105.347.611.106
Các khoản cho vay	20.700.000.000	-	20.700.000.000	-
Các khoản phải thu khác	2.529.991.790	895.621.172	2.529.991.790	895.621.172
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	48.495.336.292	43.495.336.292	48.495.336.292	43.495.336.292
Cộng	355.240.093.398	158.786.504.534	355.240.093.398	158.786.504.534
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	332.850.172.589	138.263.662.711	332.850.172.589	138.263.662.711
Phải trả người bán	72.090.639.896	16.826.965.797	72.090.639.896	16.826.965.797
Các khoản phải trả khác	4.098.730.146	7.191.185.234	4.098.730.146	7.191.185.234
Cộng	409.039.542.631	162.281.813.742	409.039.542.631	162.281.813.742

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

Phải thu khách hàng ngắn hạn	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Đã thu hồi một phần	86.925.000	86.925.000	Đã thu hồi một phần	86.925.000	86.925.000
Công ty Cổ Phần Dầu Tur Và Xây Dựng Số 4	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942	Khó có khả năng thu hồi	355.675.942	355.675.942
Trả trước cho người bán ngắn hạn						
Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400	Khó có khả năng thu hồi	1.300.951.400	1.300.951.400
Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000	Khó có khả năng thu hồi	154.815.000	154.815.000
Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900	Khó có khả năng thu hồi	506.373.900	506.373.900
Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000	Khó có khả năng thu hồi	56.700.000	56.700.000
Guangdong Sky bright Group Co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699	Khó có khả năng thu hồi	156.765.699	156.765.699
Zhejiang Bingfeng Compressor co.,ltd	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887	Khó có khả năng thu hồi	377.031.887	377.031.887
Kelon International Inc	Khó có khả năng thu hồi	96.669.539	96.669.539	Khó có khả năng thu hồi	96.669.539	96.669.539
Cộng		3.091.908.367	3.091.908.367		3.091.908.367	3.091.908.367

